NGHIÊN CỨU LỊCH ĐẠI 1995
1995 VIETNAM LONGITUDINAL SURVEY

PHIẾU II. PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH
FORM II. HOUSEHOLD QUESTIONNAIRE

Phần định danh
Identification

1. Tên và số dòng của người cấp thông tin _____ ___
   Name and line number of informant for household
2. Tên Xã/Phường _____
   Name of commune (Phuong/Xã)
3. Thành thị hay nông thôn (Thành thị=1; Nông thôn=2) ___
   Urban/Rural (Urban=1; Rural=2)
4. Tên Thành phố/Thị xã/huyện _____
   Name of City/District
5. Tên tỉnh: _____
   Name of province
6. Số thứ tự của hộ theo sổ đăng ký hộ tịch của xã/phường _____
   Official Household Number (number in registration book)
7. Số thứ tự của hộ theo danh sách điều tra mẫu của xã/phường ☐☐☐
   Survey Household Number (household number in each xã/phuong)

Thông tin về lần phỏng vấn cuối cùng
Final visit for interview

13. Tổng số người trong hộ:
    Total persons in household
    ___

8. Ngày/tháng/năm phỏng vấn __ / __ / __
   Date of final interview (day/month/year)
9. Thời gian bắt đầu phỏng vấn ____ : ____
   Time begin final interview
10. Thời gian kết thúc phỏng vấn ____ : ____
    Time finished final interview
11. Kết quả (hoàn thành = 1, không = 2) ___
    Result (finished = 1, no response = 2)
12. Tổng số lần đến thăm tới khi kết thúc ___
    Total number of visits

14. Tổng số thuộc diện PV cá nhân
    Total eligible individuals:
    ___

	Tên- *Name*
15. Cán bộ phỏng vấn *Interviewer*	
16. Giám sát viên *Supervisor*	

BẢNG HỎI HỘ GIA ĐÌNH
HOUSEHOLD QUESTIONNAIRE

Phiếu Hộ gia đình: Bây giờ xin được hỏi về những người thường xuyên sống trong hộ này và những người hiện nay đang ở với Ông/Bà/Anh/Chị.
Household form *Now we would like some information about the people who usually live in your household or who are staying with you now.*

DÒNG SỐ *LINE No*	NHÂN KHẨU THƯỜNG TRÚ VÀ KHÁCH *USUAL RESIDENTS AND VISITORS*	QUAN H□ VỚI CHU HỘ *RELATIONSHIP TO HEAD OF HOUSEHOLD*	THƯỜNG TRÚ *RESIDENCE*	GIỚI *SEX*	NĂM SINH *YEAR OF BIRTH*	TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ *EDUCATIONAL ENROLLMENT* Xin cho biết những người trong hộ đang học phổ thông *Please tell me which persons in the household are currently students in formal schooling*		TÌNH TR□NG HÔN NHÂN (>15 tuổi) *Marital Status (>age 15)*	Cho người dưới 15 tuổi *For people from 15 years old or younger*	ĐƯỢC PV CÁ NHÂN *ELIGIBILITY for the Individual Interview*
	Xin cho biết tên những người thường trú trong căn hộ và khách tới thăm đã ngủ lại đêm trước, bắt đầu ghi từ chủ hộ *Please give me the names of persons who **usually live** in your household **and guests** of the household who stayed here last night, starting with the head of the household*	Quan hệ của (TÊN) với chủ hộ? *What is the relationship of (NAME) to the head of household?*	(TÊN) thường sống ở đây phải không? *Does (NAME) usually live here or is s/he a temporary visitor?* 1. Thường sống *Usual* 2. Khách *Visitor*	(TÊN) là nam hay nữ? *Is (NAME) male or female?* 1. Nam- Male 2. Nữ- Female	Ghi 4 số *Fill in with 4 digits*	Đang đi học *Enrolled?*	Xin cho biết đang học lớp mấy *Please tell me the current grade level for each student in the houshold*	1. chưa có gia đình *Never Marr.* 2. Đã cưới *Marrried* 3. Goá *Widowed* 4. Li thân *Separated* 5. Li hôn *Divorced*	Ghi số thứ tự dòng của mẹ (cột 1) cho các cháu dưới 15 tuổi *Write the Household line number of each child's (below age 15) mother below*	Khoanh số tương ứng với người từ 15 - 65 tuổi trở lên cho PV cá nhân *Circle line number of persons, age 15 - 65 if they are at home and eligible for interview*
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1		01	T.xuyên Khách *Usual Visitor* 1 2	Nam Nữ *M F* 1 2	19_ _	có không *yes no* 1 2				01
2			1 2	1 2	19_ _	1 2				02
3			1 2	1 2	19_ _	1 2				03
4			1 2	1 2	19_ _	1 2				04
5			1 2	1 2	19_ _	1 2				05
6			1 2	1 2	19_ _	1 2				06

DÒNG SỐ *LINE No*	NHÂN KHẨU THƯỜNG TRÚ VÀ KHÁCH *USUAL RESIDENTS AND VISITORS*	QUAN H□ VỚI CHU HỘ *RELATIONSHIP TO HEAD OF HOUSEHOLD*	THƯỜNG TRÚ *RESIDENCE*	GIỚI *SEX*	NĂM SINH *YEAR OF BIRTH*	TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ *EDUCATIONAL ENROLLMENT* Xin cho biết những người trong hộ đang học phổ thông *Please tell me which persons in the household are currently students in formal schooling*		TÌNH TR□NG HÔN NHÂN (>15 tuổi) *Marital Status (>age 15)*	Cho người dưới 15 tuổi *For people from 15 years old or younger*	ĐƯỢC PV CÁ NHÂN *ELIGIBILITY for the Individual Interview*
7			1 2	1 2	19_ _	1 2				07
8			1 2	1 2	19_ _	1 2				08
9			1 2	1 2	19_ _	1 2				09
10			1 2	1 2	19_ _	1 2				10

Đánh dấu X vào ô này nếu tiếp tục dùng tờ nữa ☐
Tick here if continuation sheet used

Tổng số người sẽ phỏng vấn cá nhân ☐☐
Total number of eligible persons

01. Chủ hộ- *Head of household*
02. Vợ/chồng- *Husband/Wife*
03. Con chung- *Own children*
04. Con nuôi, con riêng - *Step or adopted child*
05. Con dâu, rể- *Son/daughter-in-law*
06. Bố mẹ chồng- *Parent on husband's side*
07. Bố mẹ vợ- *Parent on wife's side*
08. Ông bà bên chồng- *Grandparent on husband's side*
09. Ông bà bên vợ- *Grandparent on wife's side*
10. Anh chi em bên chồng- *Brother/sister on husband's side*
11. Anh chị em bên vợ- *Brother/sister on wife's side*
12. Cháu nội- *Grandchild by a son (son's children)*
13. Cháu ngoại- *Grandchild by a daughter (son's daughter)*
14. Chắt- *Great grandchildren*
15. Cô bác bên nội - *Aunt/uncle on husband's side*
16. Cậu dì bên ngoại - *Aunt/uncle on wife's side*
17. Anh em con cô, con bác. - *Cousin on husband's side*
18. Anh em con cậu, con dì. - *Cousin on wife's side*
19. Các cháu bên chồng - *Nephew/niece on husband's side*
20. Các cháu bên vợ - *Nephew/niece on wife's side*
21. Họ hàng với chủ hộ - *Other relative of household's head*
22. Người làm thuê - *Non-relative, employee*
23. Học sinh nội trú, người ở nhờ - *Non-relative, boarder*
24. Bạn - *Non-relative, friend*
25. Không phải họ hàng khác _____ *Other non-relative, specify*

17. Nhà ta được bao nhiêu mét vuông? *How many m^2 of your house is in?*

a. Diện tích ở - *Living space?* _____m^2
997 từ chối trả lời - *Refused to answer*
998 Không thich hop - *NA*
999 Không biết - *DK*

b. Diện tích phụ (bếp, nhà tắm, v.v...) - *Additional space (kitchen, bath, etc.)?*
_____m^2
997 từ chối trả lời - *Refused to answer*
998 Không thich hop - *NA*
999 Không biết - *DK*

c. Diện tích vườn - *Yard/Garden* ? _____m^2
997 từ chối trả lời - *Refused to answer*
998 Không thich hop - *NA*
999 Không biết - *DK*

d. Diện tích khác(Ghi rõ) - *Other (specify)?* _____
_____m^2
997 từ chối trả lời - *Refused to answer*
998 Không thich hop-*NA*
999 Không biết - *DK*

18. Nhà ta có bao nhiêu phòng? *How many rooms are in this house?*
(Gồm phòng khách, ăn, ngủ. Không kể bếp, nhà tắm, vệ sinh,... - *Room means: living, dining and bedroom. Kitchen, bath, and storage areas are not rooms in this definition)*

_____
97 từ chối trả lời - *Refused to answer*
98 Không thich hop-*NA*
99 Không biết - *DK*

19. Nguồn nước ăn được sử dụng cho gia đình? *What is the source of drinking water for this house?*
1. nước máy trong nhà - *pipe water into residence*
2. nước máy công cộng - *public pipe water outside home*
3. có giếng riêng - *well water in residence*
4. giếng công cộng - *public well water*
5. nước suối nước sông ngòi nước hồ, đầm - *spring/ river/stream/pond/lake*
6. nước mưa - *rainwater*
7. nước khác, ghi rõ - *others, specify*_____
97. từ chối trả lời - *Refused to answer*
98. Không thich hop - *NA*
99. Không biết - *DK*

20. Loại toilet được sử dụng? *What type of toilet is used in your house?*
1. xí máy dùng riêng trong nhà - *a flush toilet in the house*
2. các loại toilet khách dùng riêng trong nhà - *another type of toilet in the house*
3. không có toilet trong nhà, dùng nơi công cộng - *no toilet in the house/use outside toilet*
7. từ chối trả lời - *Refused to answer*
8. Không thich hop - *NA*

9. Không biết - *DK*

Tiện nghi sử dụng trong nhà? ***What facilities/goods are in the house?***

Tên - *Name of Facility*	Bao nhiêu? *How many?* (0, 1, 2, ...)
21. Tủ lạnh - *Refrigerator*	
22. Máy khâu - *Sewing machine*	
23. Ti-vi - *Television*	
24. Đầu video - *VCR*	
25. Máy cassette - *Cassette player*	
26. Đài - *Radio*	
27. Xe đạp - *Bicycle*	
28. Xe máy - *Motorcycle*	
29. Ô tô - *Car*	
30. Xalông - *Xalong (Vietnamese couch)*	
31. Tủ chè - *Cupboard*	
32. Điện thoại - *Telephone*	

33. Vật liệu làm tường của nhà này là gì? *What materials are used for the wall of this house?*
    1. gạch/đá/ximăng - *bricks/stone/cement*
    2. ván gỗ - *wood boards*
    3. tre/nưá/đất - *bamboo/thatch*
    4. khác, ghi rõ - *others, specify*_____
    7. từ chối trả lời - *Refused to answer*
    8. Không thich hop - *NA*
    9. Không biết - *DK*

34. Vật liệu làm sàn nhà là gì? *What materials are used for the floor of this house?*
    1. gỗ - *wood*
    2. gạch/gạch hoa - *bricks/tile*
    3. xi-măng - *cement*
    4. đất - *earth*
    5. khác, ghi rõ - *others, specify* _____
    7. từ chối trả lời - *Refused to answer*
    8. Không thich hop - *NA*
    9. Không biết - *DK*

Tổng thu bằng tiền mặt các hoạt động kinh tế do tất cả thành viên trong gia đình thu được năm qua? *How much total cash income was received by all household members from each of these sources durimg the last year?*

XEM BÌA MÀU XANH LÁ CÂY: THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH ĐỂ ĐIỀN MÃ VÀO CHỖ TRỐNG CHO CÁC LOÕI THU NHẬP SAU - *SEE GREEN CARD AND CODE HOUSEHOLD INCOME FOR EACH SOURCE*:

	Nhóm thu nhập - *Income category* (1,2,...,8)	Theo tuần, tháng, hay năm? *Reported by Respondent by: year/months/week?*
Lúa - *Rice*:	___	_____
Nông sản khác- *Other argricutural production*:	___	_____
Kinh tế gia đình khác- *Other family business*:	___	_____
Tiền lương- *Wages*:	___	_____

36. Chi tiêu trung bình hàng ngày để mua thức ăn ở chợ? *Average daily expenditure by household to buy food from the market?*

_____đồng
997 từ chối trả lời- *Refused to answer*
998 Không thich hop - *NA*
999 Không biết - *DK*

NẾU HỘ Ở THÀNH THỊ KẾT THÚC PHIẾU HỘ CHUYỂN SANG PHỎNG VẤN CÁ NHÂN - *CONTINUE FOR RURAL HOUSEHOLDS, END OF HOUSEHOLD QUESTIONNAIRE FOR URBAN HOUSEHOLDS;*

Công cụ sản xuất - *Production equipment and land of the household*

37. Gia đình có máy cày nhỏ không? *Does the household have a small tractor?* 1. Có *(Yes)* 2. Không *(No)*
38. Gia đình có máy tuốt luá không? *Does the household have trashing machine?* 1. Có *(Yes)* 2. Không *(No)*
39. Gia đình có máy bơm không? *Does the household have water pump?* 1. Có *(Yes)* 2. Không *(No)*
40. Gia đình có bao nhiêu con trâu, bò? *How many buffalo does the household have?* ___
41. Gia đình có máy phát điện, máy nổ không ? *Does the household have generator?* 1. Có *(Yes)* 2. Không *(No)*
42. Gia đình có xe cải tiến không? *Does the household have a cart?* 1. Có *(Yes)* 2. Không *(No)*

43. Gia đình có bao nhiêu "sào"/"mẫu" đất trồng luá? *How many "sào"/"mau" of rice land are cultivated by your household?* _____sào
hoặc - or (_____) mẫu

997 từ chối trả lời - *Refused to answer*
998 Không thich hop - *NA*
999 Không biết - *DK*

44. Gia đình có bao nhiêu "sào"/"mẫu"/"m^2" đất trồng các cây khác? (kể cả đất vườn) - *How many "sào"/"mau"/" m^2" of non-rice land are cultivated by your household? (including garden)*

_____sào
hoặc - or (_____) mẫu
hoặc - or (_____) m^2
997 từ chối trả lời- *Refused to answer*
998 Không thich hop - NA
999 Không biết- DK

45. Sản lượng luá (tất cả các vụ) trung bình 1 sào năm ngoái là bao nhiêu? *How many kg of rice (from all cropping seasons) were harvested per "sào" (on average) last year?*

_____

kg/sào

997 từ chối trả lời- *Refused to answer*
998 Không thich hop - NA
999 Không biết- DK